

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố công khai Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐT ngày 7/10/2022 của Hội đồng Trường Trường Đại học Y tế công cộng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Nghị quyết số 280/NQ-HĐT ngày 30/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 134/NQ-HĐT ngày 7/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y tế công cộng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 452/TB-BYT ngày 19/03/2026 (điều chỉnh theo Thông báo thẩm định quyết toán của Bộ Tài chính và Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường Đại học Y tế công cộng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

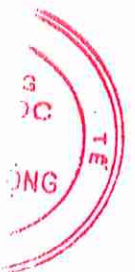
Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG 

Hoàng Văn Minh



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
 Mã Chương: 023, Mã đơn vị SDNS: 1057442

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 661/QĐ- ĐHYTCC ngày 31/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y tế công cộng)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tại Trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Phòng Khám đa khoa trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Trung tâm xét nghiệm trường đại học y tế công cộng
1	2	3	4	5=4-3	6.1	6.2	6.3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí...						
	Lệ phí...						
2	Phí	183.017.057.608	183.017.057.608	0	145.737.596.577	27.722.987.990	14.189.876.096
	Nguồn thu học phí, khám chữa bệnh, xét nghiệm nước/thực phẩm	113.093.194.445	113.093.194.445	0	100.889.834.572	12.203.359.873	0
	Nguồn sản xuất, kinh doanh dịch vụ và thu khác	69.923.863.163	69.923.863.163	0	44.847.762.005	15.519.628.117	14.189.876.096
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	119.132.949.827	119.132.949.827		88.330.638.859	26.231.182.085	9.204.531.938
I	Chi sự nghiệp hoạt động	119.132.949.827	119.132.949.827	0	88.330.638.859	26.231.182.085	9.204.531.938
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	119.132.949.827	119.132.949.827		88.330.638.859	26.231.182.085	9.204.531.938
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0			
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3.481.048.185	3.481.048.185	0	2.981.492.774	262.945.673	236.609.738
I	Lệ phí						
	Lệ phí...						
	Lệ phí...						
2	Phí	3.481.048.185	3.481.048.185	0	2.981.492.774	262.945.673	236.609.738
	Thuế TNDN	3.481.048.185	3.481.048.185	0	2.981.492.774	262.945.673	236.609.738
	Phí ...						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước						
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.926.444.236	3.926.444.236	0	3.926.444.236	0	0
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tại Trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Phòng Khám đa khoa trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Trung tâm xét nghiệm trường đại học y tế công cộng
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.608.324.826	2.608.324.826	0	2.608.324.826	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.608.324.826	2.608.324.826	0	2.608.324.826	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (070)	1.125.094.000	1.125.094.000	0	1.125.094.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (070-085)	67.800.000	67.800.000	0	67.800.000	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (070-081)	1.057.294.000	1.057.294.000	0	1.057.294.000	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0			
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0		0	0
6	Chi hoạt động tài chính và khác (Lào Campuchia)	193.025.410	193.025.410	0	193.025.410	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	193.025.410	193.025.410	0	193.025.410	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tại Trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Phòng Khám đa khoa trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Trung tâm xét nghiệm trường đại học y tế công cộng
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	Nguồn vốn viện trợ	25.648.468.492	25.648.468.492		25.648.468.492	0	0
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Dự án A						
1.2	Dự án B						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
2.1	Dự án A						
2.2	Dự án B						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.800.000.000	20.800.000.000		20.800.000.000	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.848.468.492	4.848.468.492		4.848.468.492	0	0
4.1	Dự án A						
4.2	Dự án B						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Dự án A						
2.2	Dự án B						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Dự án A						
6.2	Dự án B						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Dự án A						
7.2	Dự án B						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Dự án A						
8.2	Dự án B						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Dự án A						
9.2	Dự án B						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tại Trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Phòng Khám đa khoa trường đại học y tế công cộng	Số quyết toán được duyệt chi tại Trung tâm xét nghiệm trường đại học y tế công cộng
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Dự án A						
10.2	Dự án B						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Dự án A						
1.2	Dự án B						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
2.1	Dự án A						
2.2	Dự án B						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
3.1	Dự án A						
3.2	Dự án B						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Dự án A						
4.2	Dự án B						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Dự án A						
2.2	Dự án B						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Dự án A						
6.2	Dự án B						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Dự án A						
7.2	Dự án B						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Dự án A						
8.2	Dự án B						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Dự án A						
9.2	Dự án B						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Dự án A						
10.2	Dự án B						